

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH  
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG

Số: 05/QĐ-MNBH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Chánh, ngày 04 tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Bình Hưng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho trường Mầm non Bình Hưng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Bình Hưng (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng, cán bộ, giáo viên, công nhân viên của Trường Mầm non Bình Hưng tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng tài chính;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
  
Phan Ngọc Hân

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON BÌNH HƯNG**

Chương: 622-071

## DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-MNBH ngày 04/01/2024 của Trường Mầm non Bình Hưng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT        | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|--------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí</b> | <b>2.523</b>      |
| <b>1</b>     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                           | <b>2.523</b>      |
| <b>1.1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                       | <b>0</b>          |
| <b>1.2</b>   | <b>Phí</b>                                          | <b>0</b>          |
| <b>1.3</b>   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                | <b>2.523</b>      |
| <b>1.31</b>  | <b>Thu học phí</b>                                  | <b>140</b>        |
|              | Thu học phí                                         | 140               |
| <b>1.3.2</b> | <b>Thu thỏa thuận</b>                               | <b>1.174</b>      |
| 1            | Công phục vụ ăn sáng                                | 155               |
| 2            | Quản lý và phục vụ bán trú                          | 527               |
| 3            | Tiếng Anh                                           | 50                |
| 4            | Nhịp điệu                                           | 36                |
| 5            | Vẽ                                                  | 36                |
| 6            | Bơi                                                 | 50                |
| 7            | Thiết bị bán trú                                    | 35                |
| 8            | Nuôi dạy trẻ trong hè                               | 123               |
| 9            | Tiền công nhân viên nuôi dưỡng NQ 04                | 162               |
| <b>1.3.3</b> | <b>Thu hộ</b>                                       | <b>1.210</b>      |
| 1            | Tiền ăn bán trú                                     | 846               |
| 2            | Tiền ăn sáng                                        | 297               |
| 3            | Nước uống                                           | 23                |
| 4            | Học phẩm                                            | 8                 |
| 5            | Học cụ - học liệu                                   | 26                |
| 6            | Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu                      | 0                 |
| 7            | Tiền khám sức khỏe học sinh                         | 4                 |
| 8            | Bảo hiểm tai nạn                                    | 7                 |
| <b>1.3.4</b> | <b>Thu khác</b>                                     | <b>0</b>          |
| <b>2</b>     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>             | <b>2.523</b>      |
| <b>3.3</b>   | <b>Chi học phí</b>                                  | <b>140</b>        |
| <b>3.4</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                | <b>2.384</b>      |
| <b>3.4.1</b> | <b>Chi thỏa thuận</b>                               | <b>1.174</b>      |

| Số TT           | Nội dung                                              | Dự toán được giao |
|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------------|
| 1               | Công phục vụ ăn sáng                                  | 155               |
| 2               | Quản lý và phục vụ bán trú                            | 527               |
| 3               | Tiếng Anh                                             | 50                |
| 4               | Nhịp điệu                                             | 36                |
| 5               | Vẽ                                                    | 36                |
| 6               | Bơi                                                   | 50                |
| 7               | Thiết bị bán trú                                      | 35                |
| 8               | Vệ sinh bán trú                                       | 123               |
| 9               | Tiền công nhân viên nuôi dưỡng NQ 04                  | 162               |
| <b>3.4.2</b>    | <b>Chi hộ</b>                                         | <b>1.210</b>      |
| 1               | Tiền ăn bán trú                                       | 846               |
| 2               | Tiền ăn sáng                                          | 297               |
| 3               | Nước uống                                             | 23                |
| 4               | Học phẩm                                              | 8                 |
| 5               | Học cụ - học liệu                                     | 26                |
| 6               | Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu                        | 0                 |
| 7               | Tiền khám sức khỏe học sinh                           | 4                 |
| 8               | Bảo hiểm tai nạn                                      | 7                 |
| <b>3.4.3</b>    | <b>Chi khác</b>                                       | <b>0</b>          |
|                 | Căn tin                                               |                   |
| <b>II</b>       | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>3.680</b>      |
| <b>1</b>        | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                   |
| 1.1             | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                   |
| 1.2             | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                   |
| <b>2</b>        | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                            |                   |
| <b>2.1</b>      | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b> |                   |
|                 | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                   |
|                 | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                   |
|                 | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                   |
| <b>2.2</b>      | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>  |                   |
| <b>2.3</b>      | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>           |                   |
| <b>3</b>        | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>      | <b>3.680</b>      |
| <b>3.1</b>      | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                 | <b>3.175</b>      |
| <b>Mục 6000</b> | <b>Lương:</b>                                         | <b>546</b>        |
| 6001            | Lương theo ngạch bậc được duyệt                       | 546               |
| <b>Mục 6050</b> |                                                       | <b>0</b>          |
| 6051            | Hợp đồng theo vụ việc                                 |                   |
| <b>Mục 6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                                        | <b>293</b>        |

| Số TT           | Nội dung                                                    | Dự toán được giao |
|-----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
| 6101            | Chức vụ                                                     | 24                |
| 6105            | Phụ cấp làm thêm giờ                                        | 0                 |
| 6112            | Chi phụ cấp ưu đãi nghề                                     | 196               |
| 6115            | Phụ cấp thâm niên nghề                                      | 73                |
| 6116            | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành: NQ 01                      | 0                 |
| <b>Mục 6299</b> |                                                             | <b>5</b>          |
| 6299            | Các khoản khác                                              | 5                 |
| <b>Mục 6300</b> | <b>Các khoản đóng góp:</b>                                  | <b>151</b>        |
| 6301            | Bảo hiểm xã hội                                             | 112               |
| 6302            | Bảo hiểm y tế                                               | 19                |
| 6303            | Kinh phí công đoàn                                          | 13                |
| 6304            | Bảo hiểm thất nghiệp                                        | 6                 |
| <b>Mục 6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</b>               | <b>1.358</b>      |
| 6449            | Chi khác: NQ04                                              | 1.358             |
| <b>Mục 6500</b> | <b>Thanh toán Dịch vụ công cộng:</b>                        | <b>105</b>        |
| 6501            | Tiền điện                                                   | 70                |
| 6502            | Tiền nước                                                   | 30                |
| 6503            | Tiền nhiên liệu                                             | 5                 |
| 6504            | Tiền vệ sinh, môi trường                                    | 0                 |
| <b>Mục 6550</b> | <b>Vật tư văn phòng :</b>                                   | <b>110</b>        |
| 6551            | Văn phòng phẩm                                              | 60                |
| 6552            | Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng                           | 50                |
| 6599            | Vật tư văn phòng khác                                       | 0                 |
| <b>Mục 6600</b> | <b>Thông tin, truyền tin, liên lạc:</b>                     | <b>23</b>         |
| 6601            | Cước phí điện thoại trong nước                              | 10                |
| 6608            | Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 5                 |
| 6618            | Khoản điện thoại                                            | 8                 |
| <b>Mục 6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                             | <b>3</b>          |
| 6651            | In ấn tài liệu                                              | 3                 |
| <b>Mục 6700</b> | <b>Công tác phí:</b>                                        | <b>11</b>         |
| 6704            | Khoản công tác phí                                          | 11                |
| <b>Mục 6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn;</b>                                   | <b>355</b>        |
| 6757            | Thuê lao động trong nước                                    | 305               |
| 6799            | Chi phí thuê mướn khác                                      | 50                |
| <b>Mục 6900</b> | <b>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT</b>                | <b>60</b>         |
|                 | <b>duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:</b>                |                   |
| 6912            | Các thiết bị công nghệ                                      | 50                |

| Số TT           | Nội dung                                               | Dự toán được giao |
|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------|
| 6913            | Tài sản các thiết bị văn phòng                         | 10                |
| 6921            | Đường điện, cấp thoát nước                             | 0                 |
| <b>Mục 6950</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>     | <b>30</b>         |
| 6999            | Tài sản và thiết bị khác                               | 30                |
| <b>Mục 7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:</b>            | <b>125</b>        |
| 7001            | Chi mua hàng hóa, vật tư                               | 65                |
| 7012            | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành               | 25                |
| 7049            | Chi phí khác (hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn) | 35                |
| <b>3.2</b>      | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>            | <b>505</b>        |
| <b>Mục 6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                   | <b>308</b>        |
| 6105            | Phụ cấp làm thêm giờ                                   | 163               |
| 6116            | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành: NQ 01                 | 145               |
| <b>Mục 6150</b> | <b>Học bổng và hỗ trợ khác</b>                         | <b>1</b>          |
| 6156            | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí               | 1                 |
| 6157            | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập            | 0                 |
| 6199            | Các khoản hỗ trợ khác                                  | 0                 |
| <b>Mục 6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cá nhân</b>                    | <b>197</b>        |
| 6449            | Chi trợ cấp, phụ cấp khác                              | 197               |

Ngày 04 tháng 01 năm 2024

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Hồng Quyên

HIỆU TRƯỞNG



Phan Ngọc Hân